

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh mục, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu:
Mua sắm thuốc tập trung bổ sung cho các cơ sở y tế trên địa bàn
tỉnh Phú Thọ năm 2025 - 2026**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016; Luật số 44/2024/QH15 ngày 21/11/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược;

Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ các Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Căn cứ Thông tư 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Y tế: Số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp; số 04/2024/TT-BYT ngày 20/4/2024 quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc; số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 quy định danh mục thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá; số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập; số 05/2015/TT-BYT ngày 17/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế; số 05/2015/TT-BYT ngày 17/3/2015 của Bộ

trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế; số 50/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc ban hành danh mục thuốc mua sắm tập trung và giao thực hiện nhiệm vụ mua sắm tập trung thuốc trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Văn bản số 1718/UBND-KGVX ngày 14/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc cho chủ trương tổ chức đấu thầu mua sắm thuốc tập trung bổ sung năm 2025 - 2026 cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 2156/TTr-SYT ngày 20/5/2025; Báo cáo thẩm định số 2157/BC-SYT ngày 20/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc tập trung bổ sung năm 2025 - 2026 cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, với nội dung chủ yếu như sau:

I. Thông tin cơ bản:

1. Tên dự toán: Mua sắm thuốc tập trung bổ sung cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2025 - 2026.

2. Chủ đầu tư: Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.

3. Mục tiêu đầu tư: Mua sắm thuốc bổ sung phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh năm 2025 - 2026 (18 tháng) cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

4. Nội dung và quy mô:

- Nội dung mua sắm: Mua sắm thuốc (thuốc generic; thuốc dược liệu; thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền; vị thuốc cổ truyền) bổ sung phục vụ công tác khám chữa bệnh cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2025 - 2026 (18 tháng).

- Quy mô mua sắm: Mua sắm 249 mặt hàng thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh cho 20 cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, bao gồm: Bệnh viện Đa khoa tỉnh, 04 bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh (Bệnh viện Sản Nhi, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Y Dược cổ truyền và Phục hồi chức năng, Bệnh viện Mắt); Bệnh viện Đa khoa thị xã Phú Thọ; 11 Trung tâm y tế hai chức năng các huyện; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật; Trung tâm Điều dưỡng phục hồi chức năng tâm thần Việt Trì; Bệnh viện Công an tỉnh Phú Thọ.

5. Địa điểm thực hiện: Các đơn vị y tế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

6. Tổng dự toán được duyệt: 178.748.783.780,00 đồng, trong đó:

- Chi phí mua sắm thuốc: 178.265.473.780 đồng
- Chi phí lập danh mục, dự toán: 160.192.000 đồng
- Chi phí lựa chọn nhà thầu: 273.118.000 đồng
- Chi phí quản lý: 50.000.000 đồng

7. Danh mục tiêu chuẩn hàng hóa: Tổng số 249 mặt hàng, chi tiết như sau:

7.1. Danh mục thuốc generic (kèm theo): Tổng số có: 181 mặt hàng, trong đó:

- + Số lượng chủng loại thuốc theo tên generic thuộc nhóm 1: 77 mặt hàng;
- + Số lượng chủng loại thuốc theo tên generic thuộc nhóm 2: 31 mặt hàng;
- + Số lượng chủng loại thuốc theo tên generic thuộc nhóm 3: 07 mặt hàng;
- + Số lượng chủng loại thuốc theo tên generic thuộc nhóm 4: 52 mặt hàng;
- + Số lượng chủng loại thuốc theo tên generic thuộc nhóm 5: 14 mặt hàng.

7.2. Danh mục thuốc được liệu, thuốc có kết hợp được chất với các được liệu, thuốc cổ truyền (kèm theo): Tổng số có: 16 mặt hàng, trong đó:

- + Số lượng chủng loại thuốc thuộc nhóm 2: 04 mặt hàng;
- + Số lượng chủng loại thuốc thuộc nhóm 3: 12 mặt hàng.

7.3. Danh mục vị thuốc cổ truyền (kèm theo): Tổng số có: 52 mặt hàng, trong đó:

- + Số lượng chủng loại nhóm 1: 01 mặt hàng;
- + Số lượng chủng loại nhóm 2: 46 mặt hàng;
- + Số lượng chủng loại nhóm 3: 05 mặt hàng;

(Nội dung danh mục, số lượng, đơn giá dự toán chi tiết tại các phụ lục đính kèm)

8. Nguồn vốn thực hiện: Ngân sách Nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác của các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

9. Hình thức quản lý: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

10. Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2026 (18 tháng).

II. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc tập trung bổ sung cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2025 - 2026 được duyệt chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Sở Y tế chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định, cơ sở pháp lý, nội dung trình phê duyệt; đồng thời, có trách nhiệm quản lý, tổ chức triển khai thực hiện việc mua sắm thuốc tập trung bổ sung cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh theo nguồn vốn được bố trí và bảo đảm theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức triển khai thực hiện. Cung cấp thông tin trong hoạt động đấu thầu để thực hiện giám sát thường xuyên (nếu có) theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ngành: Tài chính, Y tế, Kho bạc nhà nước khu vực VIII, Bảo hiểm xã hội khu vực XVIII và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Huy Ngọc

Phụ lục I:

**Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm thuốc tập trung bổ sung
cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2025 - 2026**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1161/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

PHỤ LỤC II: Chi tiết gói thầu số 01

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1161/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Gói thầu số 01: Gói thầu thuốc generic

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính ^(*)	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Diazepam	Nhóm 1	5mg/ml - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	23,230	17,787	413,192,010
2	Fentanyl	Nhóm 5	50mcg/ml -2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	36,570	18,000	658,260,000
3	Fentanyl	Nhóm 1	50mcg/ml - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	36,900	32,025	1,181,722,500
4	Lidocain hydroclorid	Nhóm 1	2% - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	57,680	39,000	2,249,520,000
5	Lidocain hydroclorid	Nhóm 4	2% - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	3,200	15,000	48,000,000
6	Lidocain (dạng muối) + epinephrin (adrenalin)	Nhóm 1	(36mg + 0,018mg)/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	5,820	15,484	90,116,880
7	Proparacain hydroclorid	Nhóm 1	5mg/1ml - 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1,268	39,380	49,933,840

8	Ropivacain hydroclorid	Nhóm 1	2mg/1ml - 20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	3,470	75,600	262,332,000
9	Atracurium besylat	Nhóm 4	10mg/1ml - 2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	24,550	39,900	979,545,000
10	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Nhóm 1	0,5mg/1ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	20,110	15,975	321,257,250
11	Suxamethonium clorid	Nhóm 1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	20,170	75,000	1,512,750,000
12	Ibuprofen	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên	Viên	23,750	1,800	42,750,000
13	Ketoprofen	Nhóm 1	100mg/2ml - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	9,400	38,000	357,200,000
14	Meloxicam	Nhóm 1	10mg/1ml - 1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	13,600	21,588	293,596,800
15	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	325mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	199,500	1,848	368,676,000
16	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	325mg/5ml - 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói	21,170	7,680	162,585,600
17	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 2	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	289,020	2,890	835,267,800

18	Paracetamol + Codein Phosphat	Nhóm 4	500mg + 15mg	Uống	Viên nang	Viên	82,000	1,950	159,900,000
19	Allopurinol	Nhóm 1	300mg	Uống	Viên	Viên	142,000	3,375	479,250,000
20	Alpha chymotrypsin	Nhóm 4	8400UI (8,4mg hoặc 42mckatal)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	52,000	8,000	416,000,000
21	Calcitonin	Nhóm 1	50IU/1ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	3,350	87,870	294,364,500
22	Calcitonin	Nhóm 1	100IU/1ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	5,300	90,000	477,000,000
23	Cetirizin (dạng muối)	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	45,000	4,050	182,250,000
24	Dexchlorpheniramin (dạng muối)	Nhóm 4	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói	28,000	4,032	112,896,000
25	Diphenhydramin (dạng muối)	Nhóm 4	10mg/1ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	472,710	893	422,130,030
26	Levocetirizin (dạng muối)	Nhóm 2	2,5mg/5ml - 75ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	1,400	110,000	154,000,000
27	Calci gluconat	Nhóm 2	10%/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	3,800	14,600	55,480,000

28	Polystyren	Nhóm 4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2,800	15,000	42,000,000
29	Protamin sulfat	Nhóm 5	10mg/1ml - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2,080	246,74 ₅	513,229,600
30	Protamin sulfat	Nhóm 5	10mg/1ml-5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3,000	234,50 ₀	703,500,000
31	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 3	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	623,100	4,780	2,978,418,000
32	Amoxicilin + Acid Clavulanic	Nhóm 4	1000mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	5,200	16,000	83,200,000
33	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 2	500mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	74,720	11,650	870,488,000
34	Cefdinir	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên hòa tan nhẹ	Viên	40,000	14,500	580,000,000
35	Cefoperazon	Nhóm 2	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	81,240	35,000	2,843,400,000
36	Cefotaxim	Nhóm 1	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	15,000	14,000	210,000,000
37	Cefotiam	Nhóm 2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2,600	124,95 ₀	324,870,000

38	Cefpodoxim	Nhóm 3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	37,500	8,600	322,500,000
39	Cefpodoxim	Nhóm 4	40mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	40,500	5,500	222,750,000
40	Cefradin	Nhóm 4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	150,000	5,150	772,500,000
41	Cefradin	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	4,150	31,668	131,422,200
42	Ceftizoxim	Nhóm 2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	175,840	96,600	16,986,144,000
43	Imipenem + Cilastatin	Nhóm 4	250mg + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	7,100	79,868	567,062,800
44	Piperacilin + Tazobactam	Nhóm 2	3g + 0,375g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	15,100	112,00 0	1,691,200,000
45	Tinidazol	Nhóm 4	400mg/100ml - 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi	179,370	30,000	5,381,100,000
46	Azithromycin	Nhóm 1	200mg/5ml -15ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống	6,540	123,00 0	804,420,000
47	Spiramycin + Metronidazol	Nhóm 1	750.000IU + 125mg	Uống	Viên	Viên	88,110	6,800	599,148,000

48	Moxifloxacin	Nhóm 4	5mg/1ml - 2ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1,800	23,000	41,400,000
49	Norfloxacin	Nhóm 1	400mg	Uống	Viên	Viên	21,000	6,500	136,500,000
50	Fosfomycin	Nhóm 1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	3,700	101,000	373,700,000
51	Tenofovir (TDF)	Nhóm 2	300mg	Uống	Viên	Viên	274,100	1,750	479,675,000
52	Velpatasvir + Sofosbuvir	Nhóm 2	100mg + 400mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6,032	245,910	1,483,329,120
53	Sofosbuvir + Velpatasvir (dưới dạng velpatasvir solid dispersion 50% w/w 200mg)	Nhóm 4	400mg + 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	252	230,000	57,960,000
54	Aciclovir	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên nang	Viên	46,100	4,000	184,400,000
55	Aciclovir	Nhóm 1	50mg/g - 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	8,970	118,000	1,058,460,000
56	Aciclovir	Nhóm 1	800mg	Uống	Viên	Viên	15,200	12,000	182,400,000
57	Entecavir	Nhóm 1	0,5mg	Uống	Viên	Viên	1,800	24,600	44,280,000

58	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrat)	Nhóm 2	0,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20,000	13,350	267,000,000
59	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrat)	Nhóm 4	1mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20,000	4,200	84,000,000
60	Amphotericin B	Nhóm 5	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống	3,600	180,000	648,000,000
61	Flunarizin	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên	Viên	125,500	1,250	156,875,000
62	Flunarizin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	92,000	2,500	230,000,000
63	Carboplatin	Nhóm 2	10mg/1ml - 45ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi	200	750,000	150,000,000
64	Cyclophosphamid	Nhóm 1	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1,000	54,730	54,730,000
65	Cytarabin	Nhóm 2	1.000mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	900	318,000	286,200,000
66	Dacarbazin	Nhóm 5	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	370	343,500	127,095,000
67	Etoposid	Nhóm 1	100mg/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi	820	150,000	123,000,000

68	Gemcitabin	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	560	586,00 0	328,160,000
69	Gemcitabin	Nhóm 1	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	500	159,39 0	79,695,000
70	Ifosfamid	Nhóm 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	150	394,48 5	59,172,750
71	Mesna	Nhóm 1	100mg/1ml - 4ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	2,000	39,837	79,674,000
72	Vincristin sulfat	Nhóm 2	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	700	189,00 0	132,300,000
73	Ciclosporin	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên nang	Viên	16,600	67,294	1,117,080,400
74	Ciclosporin	Nhóm 1	25mg	Uống	Viên nang	Viên	3,700	10,490	38,813,000
75	Levodopa + carbidopa	Nhóm 4	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	29,260	3,234	94,626,840
76	Levodopa + benserazid	Nhóm 1	200mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	26,100	6,300	164,430,000
77	Pramipexol	Nhóm 2	0,18mg	Uống	Viên	Viên	28,500	3,645	103,882,500

78	Phytomenadion	Nhóm 2	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	4,790	11,000	52,690,000
79	Warfarin (muối natri)	Nhóm 4	1mg	Uống	Viên	Viên	56,500	1,400	79,100,000
80	Albumin	Nhóm 1	20% - 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi	4,190	1,850,000	7,751,500,000
81	Yếu tố VIII	Nhóm 1	250IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Hộp	3,000	1,400,000	4,200,000,000
82	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	Nhóm 1	6% - 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi	2,010	110,000	221,100,000
83	Deferasirox	Nhóm 4	90mg	Uống	Viên	Viên	9,700	28,696	278,351,200
84	Erythropoietin alpha	Nhóm 5	2.000IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	37,060	96,000	3,557,760,000
85	Erythropoietin	Nhóm 5	2000IU	Tiêm	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	20,100	96,000	1,929,600,000
86	Erythropoietin alpha	Nhóm 2	4.000IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	500	274,500	137,250,000
87	Erythropoietin beta	Nhóm 5	2.000IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	35,000	216,000	7,560,000,000

88	Erythropoietin alpha	Nhóm 5	2.000IU	Tiêm	Thuốc tiêm đồng khô	Lọ	20,000	145,00 0	2,900,000,000
89	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 1	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	5,560	105,00 0	583,800,000
90	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 5	0,5mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	16,500	3,000	49,500,000
91	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 1	0,08g/10g	Xịt dưới lưỡi	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Lọ	5,000	164,70 0	823,500,000
92	Trimetazidin (dạng muối)	Nhóm 1	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	196,970	2,750	541,667,500
93	Amiodaron hydroclorid	Nhóm 1	150mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	4,060	30,048	121,994,880
94	Amlodipin (dạng muối) + atorvastatin (dạng muối)	Nhóm 2	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	764,340	4,050	3,095,577,000
95	Amlodipin (dạng muối) + lisinopril (dạng muối)	Nhóm 1	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	32,600	6,100	198,860,000
96	Captopril + Hydrochlorothiazid	Nhóm 4	25mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	70,000	1,500	105,000,000
97	Perindopril (dạng muối)	Nhóm 1	4mg	Uống	Viên	Viên	231,900	1,259	291,962,100

98	Perindopril (dạng muối) + amlodipin (dạng muối)	Nhóm 3	3,5mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên	1,576,000	3,800	5,988,800,000
99	Perindopril (dạng muối) + Amlodipin	Nhóm 3	7mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	1,289,990	5,000	6,449,950,000
100	Dobutamin	Nhóm 1	250mg/20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi	5,400	105,00 0	567,000,000
101	Dopamin hydroclorid	Nhóm 5	40mg/1ml - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	5,510	23,500	129,485,000
102	Dabigatran	Nhóm 4	75mg	Uống	Viên nang	Viên	5,600	18,000	100,800,000
103	Atorvastatin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	383,300	1,950	747,435,000
104	Fenofibrat	Nhóm 1	160mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	87,800	5,800	509,240,000
105	Clotrimazol	Nhóm 4	150mg/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	4,860	12,000	58,320,000
106	Clobetasol propionat	Nhóm 4	0,05% - 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	10,640	31,500	335,160,000
107	Desonid	Nhóm 4	0,5mg/1g - 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3,620	35,000	126,700,000

108	Isotretinoin	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên nang	Viên	3,800	12,900	49,020,000
109	Gadobenic acid (dimeglumin)	Nhóm 1	334mg/1ml - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2,160	535,50 0	1,156,680,000
110	Iobitridol	Nhóm 1	767,8mg/1ml - 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi	2,000	665,00 0	1,330,000,000
111	Iopamidol	Nhóm 1	300mg Iod/1ml - 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi	9,440	262,50 0	2,478,000,000
112	Iopamidol	Nhóm 1	370mg Iod/1ml - 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi	4,000	598,50 0	2,394,000,000
113	Povidon iodin	Nhóm 4	1% - 125ml	Súc miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/Lọ	3,500	42,000	147,000,000
114	Furosemid	Nhóm 1	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	24,890	4,400	109,516,000
115	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Nhóm 4	400mg + 400mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	173,500	3,350	581,225,000
116	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	Nhóm 4	(400mg + 300mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống	129,800	2,499	324,370,200
117	Yếu tố VIII	Nhóm 1	500IU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	3,000	1,528, 000	4,584,000,000

118	Rebamipid	Nhóm 3	100mg	Uống	Viên	Viên	24,000	3,200	76,800,000
119	Sucralfat	Nhóm 4	1g/15g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống/Túi	91,500	3,150	288,225,000
120	Sucralfat	Nhóm 4	2g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống	37,400	5,350	200,090,000
121	Palonosetron hydroclorid	Nhóm 1	0,25mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	150	619,50 0	92,925,000
122	Lactulose	Nhóm 1	10g/15ml -15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	74,760	5,600	418,656,000
123	Macrogol	Nhóm 1	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	14,400	5,119	73,713,600
124	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Nhóm 1	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,400	35,970	733,788,000
125	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	Nhóm 4	(19g + 7g)/118ml - 133ml	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ/Ống/ Tuýp	3,100	51,975	161,122,500
126	Bacillus subtilis	Nhóm 4	10 mũ 8 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	189,600	3,000	568,800,000
127	Diosmectit	Nhóm 1	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	107,220	4,082	437,672,040

128	Diosmin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	38,000	6,100	231,800,000
129	Itoprid (dạng muối)	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên	Viên	34,000	2,520	85,680,000
130	L-Ornithin - L- aspartat	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	5,600	42,000	235,200,000
131	L-Ornithin - L- aspartat	Nhóm 1	5g/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	8,400	125,00 0	1,050,000,000
132	Silymarin	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên	Viên	6,900	9,500	65,550,000
133	Betamethasone dipropionate + Betamethasone disodium phosphate	Nhóm 1	(5mg + 2mg)/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	3,600	75,244	270,878,400
134	Dexamethason	Nhóm 1	3,3mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	36,740	24,000	881,760,000
135	Hydrocortison	Nhóm 4	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống	6,450	15,000	96,750,000
136	Methyl prednisolon (dạng muối)	Nhóm 2	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống	61,600	31.968	1,969,228,800
137	Progesteron	Nhóm 4	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	7,900	9,950	78,605,000

138	Dapagliflozin	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên	viên	5,800	14.000	81,200,000
139	Gliclazid	Nhóm 4	80mg	Uống	Viên	Viên	253,600	1,800	456,480,000
140	Glipizid	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	112,770	2,625	296,021,250
141	Insulin người trộn, hỗn hợp	Nhóm 5	40IU/1ml - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	42,540	92.000	3,913,680,000
142	Vildagliptin	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên	Viên	121,570	7,500	911,775,000
143	Levothyroxin (muối natri)	Nhóm 1	100mcg	Uống	Viên	Viên	432,240	720	311,212,800
144	Tolperison (dạng muối)	Nhóm 1	150mg	Uống	Viên	Viên	23,000	3.400	78,200,000
145	Betahistin (dạng muối)	Nhóm 1	16mg	Uống	Viên	Viên	69,700	3,496	243,671,200
146	Xylometazolin (dạng muối)	Nhóm 1	0,05% - 10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống	150	38.500	5,775,000
147	Oxytocin	Nhóm 1	10IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	94,050	11.000	1,034,550,000

148	Oxytocin	Nhóm 1	5IU/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	35,000	6,736	235,760,000
149	Dung dịch lọc máu liên tục	Nhóm 1	Mỗi 1000ml dung dịch ngăn A: Calci clorid dihydrat 5,145g + Magnesi clorid hexahydrat 2,033g + Acid lactic 5,4g Mỗi 1000ml dung dịch ngăn B: Natri bicarbonat 3,09g + Natri clorid 6,45g	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Túi	7,640	700,000	5,348,000,000
150	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Nhóm 1	Mỗi túi 2 ngăn gồm 1 ngăn chứa 4445ml dung dịch bicarbonat và 1 ngăn chứa 555ml dung dịch điện giải: Sodium chloride (Trong ngăn 555ml) 2,34g; Calcium chloride dihydrate (Trong ngăn 555ml) 1,10g; Magnesium chloride hexahydrate (Trong ngăn 555ml) 0,51g; Glucose anhydrous (as glucose monohydrate) (Trong ngăn 555ml) 5,0g; Sodium hydrogen carbonate (Trong ngăn 4445ml) 15,96g; Sodium chloride (Trong ngăn 4445ml) 27,47g	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Túi	6,000	685,000	4,110,000,000
151	Donepezil (dạng muối)	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	12,600	5,500	69,300,000
152	Amitriptylin hydroclorid	Nhóm 2	25mg	Uống	Viên	Viên	91,800	2,200	201,960,000

153	Methylphenidate hydrochloride	Nhóm 5	18mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	8,000	50,400	403,200,000
154	Acetyl leucin	Nhóm 4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	40,000	15,000	600,000,000
155	Acetyl leucin	Nhóm 4	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	38,000	24,000	912,000,000
156	Citicolin	Nhóm 1	500mg/2ml - 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	9,400	82.900	779,260,000
157	Galantamin (dạng muối)	Nhóm 4	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	9,600	63,000	604,800,000
158	Pentoxifyllin	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	76,500	5,000	382,500,000
159	Piracetam	Nhóm 2	1200mg	Uống	Viên	Viên	561,200	1,900	1,066,280,000
160	Vinpocetin	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	11,600	3,990	46,284,000
161	Aminophylin	Nhóm 1	4,8% - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	19,400	17,500	339,500,000
162	Budesonid	Nhóm 1	0,5mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Lọ/Ống	63,000	12,534	789,642,000

163	Budesonid + formoterol	Nhóm 2	(100mcg + 6mcg)/liều - 120 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Lọ/Ống	910	220,40 0	200,564,000
164	Fenoterol + ipratropium	Nhóm 1	(0,05mg + 0,02mg)/liều - 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Lọ/Ống	2,700	132,32 3	357,272,100
165	Natri Montelukast	Nhóm 1	4,16mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống kháng dịch vị	Gói	22,000	8,988	197,736,000
166	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	5mg/2,5ml - 2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Lọ/Ống	63,160	8,400	530,544,000
167	Salmeterol + fluticason propionat	Nhóm 1	(50mcg + 250mcg)/1 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Lọ/Ống	250	199,00 0	49,750,000
168	Terbutalin (dạng muối)	Nhóm 4	1mg/1ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	140	19,950	2,793,000
169	N-acetylcystein	Nhóm 4	100mg/5ml - 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói	58,500	3,675	214,987,500
170	Kali clorid	Nhóm 1	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	448,970	2,300	1,032,631,000
171	Magnesi aspartat + kali aspartat	Nhóm 1	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	512,000	2,800	1,433,600,000
172	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan	Nhóm 2	0,52g + 0,58g + 0,3g + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	41,500	2,100	87,150,000

173	Acid amin	Nhóm 2	10% - 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi	3,990	108,86 ₅	434,371,350
174	Acid amin (Dùng cho suy gan)	Nhóm 2	8% - 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi	840	97,000	81,480,000
175	Glucose	Nhóm 1	5g/100ml (5%) - 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi	111,500	17,000	1,895,500,000
176	Calci carbonat	Nhóm 4	1.250mg	Uống	Viên	Viên	59,000	1,900	112,100,000
177	Calci carbonat + Vitamin D3	Nhóm 4	1250mg + 400IU	Uống	Viên	Viên	63,000	2,500	157,500,000
178	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 2	200mg + 100mg + 1000mcg	Uống	Viên	viên	224,600	2,200	494,120,000
179	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 5	(100mg + 100mg + 1mg)/3ml - 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	23,000	13,500	310,500,000
180	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	Nhóm 4	1000mcg/1ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	207,640	600	124,584,000
181	Vitamin C	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên sủi	Viên	824,890	991	817,465,990
Cộng: 181 mặt hàng									159,993,025,830

*** Ghi chú:**

- (*): Áp dụng đối với các quy cách đóng gói khác nhưng không thay đổi về chỉ định và thông số kỹ thuật của hàng hóa

PHỤ LỤC III: Chi tiết gói thầu số 02*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1161/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)***Gói thầu số 02: Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền**

STT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Xuyên khung, Bạch chỉ, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc.	Nhóm 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000	4,500	90,000,000
2	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Nhóm 3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	4,000	3,500	14,000,000
3	Kim tiền thảo, Râu mèo/ Râu ngô.	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	42,500	1,500	63,750,000
4	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân/Dây đau xương, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm)	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	669,850	8,300	5,559,755,000
5	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ).	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên	140,000	1,800	252,000,000

6	Hy thiêm, Ngưu tất, Quế chi, Cẩu tích, Sinh địa, Ngũ gia bì.	Nhóm 3	Uống	Viên hoàn mềm	Viên	244,000	3,580	873,520,000
7	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh.	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	27,760	2,450	68,012,000
8	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh.	Nhóm 3	Uống	Viên hoàn cứng	Viên	24,000	3,450	82,800,000
9	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dược, Nhục đậu khấu.	Nhóm 3	Uống	Viên hoàn cứng	Gói	30,000	4,000	120,000,000
10	Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia.	Nhóm 3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	187,500	4,000	750,000,000
11	Hoàng liên, Vân Mộc hương, Đại hồi, Sa nhân, Quế nhục, Đinh hương.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên	100,000	1,722	172,200,000
12	Đảng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen.	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên	111,000	2,200	244,200,000
13	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trình nữ).	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	41,400	2,800	115,920,000
14	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Nhóm 3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai $\geq$ 45ml	28,000	60,963	1,706,964,000

PHỤ LỤC IV: Chi tiết gói thầu số 03*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1161/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)***Gói thầu số 03: Danh mục vị thuốc cổ truyền**

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Ba kích	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Morindae officinalis</i>	Chích rượu	TCCS	Kg	631	1,176,000	742,056,000
2	Bạch biển đậu	Nhóm 2	Hạt	<i>Semen Lablab</i>	Sao vàng	TCCS	Kg	14	187,950	2,631,300
3	Bách bộ	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Stemonae tuberosae</i>	Chích mật	TCCS	Kg	18	330,750	5,953,500
4	Bạch thược	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	Vi sao	TCCS	Kg	1,221	546,000	666,666,000
5	Bạch truật	Nhóm 2	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	Chích rượu	TCCS	Kg	1,123	670,000	752,410,000
6	Bán hạ bắc	Nhóm 2	Thân rễ	<i>Rhizoma Pinelliae</i>	Tẩm gừng	TCCS	Kg	44	367,500	16,170,000
7	Cà gai leo	Nhóm 2	Phần trên mặt đất	<i>Herba Solani procumbensis</i>	Sơ chế	TCCS	Kg	5	241,500	1,207,500
8	Cát cánh	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Platycodi grandiflori</i>	Chích mật	TCCS	Kg	88	693,000	60,984,000
9	Cát căn	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Puerariae thomsonii</i>	Sao vàng	TCCS	Kg	86	189,000	16,254,000

10	Cỏ xước (Ngưu tất nam)	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Achyranthis asperae</i>	Thái phiến	TCCS	Kg	137	98,700	13,521,900
11	Chi tử	Nhóm 2	Quả	<i>Fructus Gardeniae</i>	Sao qua	TCCS	Kg	70	732,000	51,240,000
12	Chỉ thực	Nhóm 2	Quả	<i>Fructus Aurantii immaturus</i>	Sao vàng	TCCS	Kg	24	171,000	4,104,000
13	Chỉ xác	Nhóm 2	Quả	<i>Fructus Aurantii</i>	Thái phiến	TCCS	Kg	24	131,250	3,150,000
14	Diệp hạ châu	Nhóm 2	Toàn cây	<i>Herba Phyllanthi urinariae</i>	Sơ chế	TCCS	Kg	6	136,500	819,000
15	Đại hoàng	Nhóm 2	Thân rễ	<i>Rhizoma Rhei</i>	Chích rượu	TCCS	Kg	12	345,000	4,140,000
16	Địa cốt bì	Nhóm 2	Vỏ rễ	<i>Cortex Lycii chinensis</i>	Sơ chế	TCCS	Kg	32	950,250	30,408,000
17	Đinh hương	Nhóm 2	Nụ hoa	<i>Flos Syzygii aromatici</i>	Sơ chế	TCCS	Kg	5	888,000	4,440,000
18	Đương quy (đi thực)	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Angelicae acutilobae</i>	Chích rượu	TCCS	Kg	405	866,000	350,730,000
19	Hạ khô thảo	Nhóm 2	Cụm quả	<i>Spica Prunellae</i>	Sơ chế	TCCS	Kg	2	504,000	1,008,000
20	Hạnh nhân	Nhóm 2	Hạt	<i>Semen Armeniacae amarum</i>	Sao vàng bỏ vỏ	TCCS	Kg	92	1,100,000	101,200,000
21	Hậu phác	Nhóm 2	Vỏ thân	<i>Cortex Magnoliae officinali</i>	Chích gừng	TCCS	Kg	1	469,000	469,000
22	Hoàng cầm	Nhóm 3	Rễ	<i>Radix Scutellariae</i>	Sao đen	TCCS	Kg	34	556,500	18,921,000
23	Hương phụ	Nhóm 3	Thân rễ	<i>Rhizoma Cyperi</i>	Thái phiến	TCCS	Kg	36	109,725	3,950,100

24	Lá khôì	Nhóm 2	Lá	<i>Folium Ardisiae</i>	Sơ chế	TCCS	Kg	64	934,500	59,808,000
25	Liên tâm	Nhóm 2	Cây mầm lấy từ hạt	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	Sao qua	TCCS	Kg	242	778,000	188,276,000
26	Lục thần khúc	Nhóm 2	Hỗn hợp	<i>Massa medicata fermentata</i>	Phức chế	TCCS	Kg	4	304,500	1,218,000
27	Mạch nha	Nhóm 2	Quả	<i>Fructus Hordei germinatus</i>	Sơ chế	TCCS	Kg	20	262,500	5,250,000
28	Mẫu đơn bì	Nhóm 2	Vỏ rễ	<i>Cortex Paeoniae suffruticosae</i>	Sao vàng	TCCS	Kg	98	730,000	71,540,000
29	Ngải cứu (Ngải diệp)	Nhóm 2	Toàn cây	<i>Herba Artemisiae vulgaris</i>	Sơ chế	TCCS	Kg	475	157,500	74,812,500
30	Nhục thung dung	Nhóm 2	Phần trên mặt đất	<i>Herba Cistanches</i>	Chích rượu	TCCS	Kg	286	1,525,000	436,150,000
31	Phá cố chỉ (Bồ cốt chỉ)	Nhóm 3	Quả	<i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i>	Chế muối	TCCS	Kg	13	189,000	2,457,000
32	Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ)	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Aconiti lateralis praeparata</i>	Chế Magnesi clorid; Chế muối	TCCS	Kg	41	865,200	35,473,200
33	Quế nhục	Nhóm 2	Vỏ thân	<i>Cortex Cinnamomi</i>	Thái phiến	TCCS	Kg	284	315,000	89,460,000
34	Sài hồ	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Bupleuri</i>	Chích giấm	TCCS	Kg	187	1,155,000	215,985,000
35	Sơn tra	Nhóm 2	Quả	<i>Fructus Mali</i>	Sao đen	TCCS	Kg	94	131,250	12,337,500
36	Tang diệp	Nhóm 2	Lá	<i>Folium Mori albae</i>	Sơ chế	TCCS	Kg	10	132,300	1,323,000

37	Tục đoạn	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Dipsaci</i>	Chích muối	TCCS	Kg	582	325,500	189,441,000
38	Thạch xương bồ	Nhóm 2	Thân rễ	<i>Rhizoma Acori graminei</i>	Sao cám	TCCS	Kg	25	630,000	15,750,000
39	Thanh bì	Nhóm 2	Vỏ quả non hoặc vỏ quả chưa chín	<i>Pericarpium Citri reticulatae viridae</i>	Sơ chế	TCCS	Kg	20	352,800	7,056,000
40	Thương truật	Nhóm 2	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	Sao vàng	TCCS	Kg	339	907,200	307,540,800
41	Trần bì	Nhóm 1	Vỏ quả chín	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	Sao vàng	TCCS	Kg	501	168,000	84,168,000
42	Tri mẫu	Nhóm 2	Thân rễ	<i>Rhizoma Anemarrhenae</i>	Chích muối	TCCS	Kg	35	357,000	12,495,000
43	Viễn chí	Nhóm 3	Rễ	<i>Radix Polygalae</i>	Sao cám	TCCS	Kg	316	1,874,250	592,263,000
44	Xa tiền tử	Nhóm 2	Hạt	<i>Semen Plantaginis</i>	Chích muối	TCCS	Kg	8	609,000	4,872,000
45	Hà diệp (Lá sen)	Nhóm 2	Lá	<i>Folium Nelumbinis</i>	Sơ chế	TCCS	Kg	200	117,600	23,520,000
46	Tang ký sinh	Nhóm 3	Thân cành và lá	<i>Herba Lorantheae gracilifolii</i>	Sơ chế	TCCS	Kg	598	328,000	196,144,000
47	Tang chi	Nhóm 2	Cành non	<i>Ramulus Mori albae</i>	Sơ chế	TCCS	Kg	10	102,900	1,029,000
48	Ngọc trúc	Nhóm 2	Thân rễ	<i>Rhizoma Polygonati odorati</i>	Sơ chế	TCCS	Kg	77	769,650	59,263,050

